BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 668 /GCN-BXD	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH tư vấn xây dựng Lưu Gia và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 07 Tháng 10 năm 2018,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH tư vấn xây dựng Lưu Gia

Địa chỉ: 43/1B đường Thành Thái, phường 14, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 0315254463

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 43/1B đường Thành Thái, phường 14, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1798**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng Lưu Gia;
- Sở XD Tp. Hồ Chí Minh;
- TT thông tin (Website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1798

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: 668 /GCN-BXD, ngày 15 tháng 10 năm 2018)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
1.	-Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
2.	-Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
3.	-Xác đinh giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
4.	-Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
5.	-Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:12
6.	-Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
7.	-Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	BS1377 -P8 :90
8.	-Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
9.	-Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06
10.	-Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434
11.	-Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	TCVN 8868:11; ASTM D 2850; BS 1377
12.	-Thí nghiệm đầm nén	22TCN 333:06
13.	-Mô đun đàn hồi	22TCN 211:06
	THỬ NGHIỆM ĐẤT ĐÁ GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
14.	-Xác định đầm nén chặt	22TCN 59:84
15.	-Xác định cường độ kháng ép, mô đuyn đàn hồi	22 TCN 59:84
16.	-Xác định độ ổn định nước sau 5 chu kỳ sấy bão hoà sấy	22 TCN 59:84
17.	-Xác định mô đuyn đàn hồi của VL gia cố chất kết dính	TCVN 9843 :13
18.	-Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:11
	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
19.	-Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06
20.	-Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06
21.	-Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
22.	-Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:06
23.	-Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
24.	-Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
25.	-Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
26.	-Xác định độ nén dập và hệ sô hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06
27.	-Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:06
28.	-Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:06
29.	-Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
30.	-Đương lượng cát (ES)	AASHTO T176
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BÊ TÔNG NHỰA	
31.	-Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1 :11
32.	-Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay	TCVN 8860-2 :11

	li tâm	
33.	-Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
34.	-Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
35.	-XĐ tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11
36.	-Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
37.	-Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
38.	-Xác đinh hê số đồ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
39.	-Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
40.	-Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
41.	-Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
42.	-Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
43.	-Hỗn hợp bê tông nhựa nóng thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:11
	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM	
44.	-Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:05
45.	-Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
46.	-Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05
47.	-Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05
48.	-Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
49.	-Xác định tỷ lệ độ kim lún sau khi đung nóng ở 163◦C trong 5h so với KL ở 25°C	TCVN 7495:05
50.	-Xác định lượng hoà tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:05
51.	-Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
52.	-Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
53.	-Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
54.	-Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03
55.	-Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11
56.	-XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:95
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
57.	-Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
58.	-Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108.93
59.	-Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
60.	-Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:93
61.	-Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112: 93
62.	-Xác định độ hút nước	TCVN3113: 93
63.	-Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115: 93
64.	-Xác định độ chống thấm	TCVN 3116: 93
65.	-Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:93
66.	-Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
67.	-Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
68.	-Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120: 93
69.	-Xác định cường độ lăng trụ và modun đàn hồi khí nén tĩnh	TCVN 5726:93
	KIỂM TRA KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
70.	-Thử kéo	TCVN 197:14
71.	-Thử uốn	TCVN 198:08
72.	-Kiểm tra chất lượng mối hàn Thử uốn	TCVN 5401:10
73.	-Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10
74.	-Mối hàn - phương pháp siêu âm	TCVN 1548:87

	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
75.	-Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
76.	-Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
77.	-Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
78.	-Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
79.	-Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
80.	-Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
81.	-Khối lượng thể tích bằng PP dao đai; Độ ẩm của vật liệu trong lớp kết cấu	22TCN 02:71
82.	-Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06
83.	-Xác định mô đun đàn hồi nền, mặt đường bằng cần đo võng Benkenman	TCVN 8867:11
84.	-Xác định mô đun đàn hồi nền, mặt đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11
85.	-Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11
86.	-Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429-09a
87.	-Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCXD 226:99; TCVN 9351:12
88.	-Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:12
89.	-Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCXDVN 269:02; TCVN 9393:12
90.	-Thí nghiệm biến dạng nhỏ PIT	TCVN 9397:12
91.	-PP siêu âm xác định tính đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi	TCXDVN 358:05
92.	-Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11
93.	-Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9535:12; ASTM C805; DIN 1048
94.	-Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945-00
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
95.	-Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
96.	-Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
97.	-Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03
98.	-Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLỐC BÊ TÔNG	
99.	-Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ rỗng; Xác định độ hút nước	TCVN 6477:16
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
100.	-Xác định hàm lượng không tan	TCVN 4560:88
101.	-Xác định hàm lường muối hòa tan	TCVN 4560:88
102.	-Xác định độ pH	TCVN 6492:11
103.	-Xác định hàm lượng ion clorua (CL)	TCVN 6194:96
104.	-Xác định hàm lượng ion sunfat (SO4)	TCVN 6200:96
105.	-Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:88
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N	
106.	-Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Hệ số háo nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng -	22 TCN 58:84

	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT - BẤC THẤM VÀ VỎ BỌC BẤC THẤM	
107.	-Thí nghiệm cường độ chịu kéo và độ dãn dài	TCVN 8485:10
108.	-Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:11
109.	-Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11
110.	-Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11
111.	-Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11
112.	-Xác định áp lực kháng bục	TCVN 8871-5:11
113.	-Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-6:11

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.